

Bản án: 33/2024/DS- ST  
Ngày 07 / 11/ 2024  
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN ĐỘNG – TỈNH BẮC GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Văn Toàn;

*Các Hội thẩm nhân dân :*

- Bà Nguyễn Thị Bắc;
- Bà Hoàng Thị Chung;

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Sầm Thị Thao – Thư ký Toà án nhân dân huyện Sơn Động.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Động tham gia phiên tòa:** Ông Vương Văn Phong - Kiểm sát viên sơ cấp;

Trong ngày 29 tháng 9 năm 2024 và ngày 07 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 25/2024/TLST- DS, ngày 28/5/2024 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất và di dời tài sản trên đất, chia tài sản chung”; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2024/QĐXX – ST, ngày 16 tháng 9 năm 2024, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 12/2024/QĐXX – ST, ngày 29 tháng 9 năm 2024, Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số: 27/2024/QĐXX – ST, ngày 18 tháng 10 năm 2024, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Cụ Đặng Văn S, sinh năm 1949; có mặt  
Địa chỉ thường trú: Thôn L, xã L, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

**- Bị đơn:** Ông Đặng Văn T, sinh năm 1971; có mặt  
Bà Lý Thị B, sinh năm 1974; có mặt  
Địa chỉ thường trú: Thôn L, xã L, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

**- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1. UBND huyện S; do ông Ngọc Đức V – Chức vụ: Phó trưởng phòng Tài nguyên và môi trường huyện S là người đại diện theo ủy quyền; có đơn đề nghị xử vắng mặt.

2. Cụ Nịnh Thị T1, sinh năm 1948; có mặt

3. Bà Đặng Thị V1, sinh năm 1984; vắng mặt

4. Ông Đặng Văn B1, sinh năm 1975; có mặt
5. Bà Đặng Thị T2, sinh năm 1977; vắng mặt
6. Bà Đặng Thị D, sinh năm 1986; có mặt
7. Bà Đặng Thị N, sinh năm 1979; có mặt
8. Anh Đặng Văn N1, sinh năm 1994; có mặt
9. Chị Trương Thị Q, sinh năm 1997; vắng mặt
10. Bà Trần Thị N2, sinh năm 1974; có mặt
11. Chị Đặng Thị T3, sinh năm 1993; vắng mặt
12. Ông Đặng Văn D1, sinh năm 1966; ; vắng mặt
13. Bà Đặng Thị T4, sinh năm 1964; ; vắng mặt

Đều cư trú tại: Thôn L, xã L, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

14. Bà Đặng Thị S1, sinh năm 1981; vắng mặt

Cư trú tại: Thôn N, xã V, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

15. Bà Đặng Thị Q1, sinh năm 1988; có mặt

16. Ông Ninh Văn H, sinh năm 1980; có đơn đề nghị xử vắng mặt

Đều cư trú tại: Thôn P, xã V, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

17. Bà Đặng Thị N3, sinh năm 1958; ; vắng mặt

Cư trú tại: Thôn N, xã L, huyện S, tỉnh Bắc Giang

(Bà V1, bà D, bà T2 đã ủy quyền cho bà N; bà B, chị Q, chị T3 đã ủy quyền cho anh N1; ông V, bà N3, bà T4, ông D1, ông H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

### NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Theo đơn khởi kiện ngày 05/4/2024, đơn khởi kiện bổ sung ngày 12/8/2024, những lời khai tiếp theo có trong hồ sơ và tại phiên tòa cụ Đặng Văn S trình bày:

Khoảng tháng 4 năm 1994, gia đình cụ được nhà nước giao cho quản lý, sử dụng 01 lô đất lâm nghiệp để trông coi, quản lý, bảo vệ rừng tái sinh và giao đất, đã được UBND huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp (Sổ bì xanh). Đến ngày 10/6/1999 được UBND huyện S cấp chuyển đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (chuyển từ sổ bì xanh sang sổ bì đỏ) số P061766, diện tích 05ha, tại lô 2, khoảnh 2, tại thôn L, xã L cho H ông Đặng Văn S.

Đến năm 1996, do ông Đặng Văn T là thành viên trong gia đình lập gia đình khi ra ở riêng chưa có nhà đất để ở, do đó gia đình cụ đã cho ông T cùng vợ là Lý Thị B mượn tạm 01 phần đất làm nhà tạm để ở và canh tác diện tích đất 300m<sup>2</sup>, hai bên chỉ nói bằng miệng. Quá trình quản lý, sử dụng vợ chồng ông T đã tự ý đi làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên thửa đất mượn của gia đình cụ, ngày 06/01/2017 UBND huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG713463, diện tích 1.175,1m<sup>2</sup>, nghi thửa số 26, tờ bản đồ số 08, tại thôn

L, xã L cho H ông Đặng Văn T. Khi gia đình cụ phát hiện ra việc UBND huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T không đúng và có đơn yêu cầu UBND huyện S giải quyết, ngày 24/4/2023 UBND huyện S đã ra Quyết định số 240/QĐ-UBND thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Hộ ông Đặng Văn T5, bà Lý Thị B.

Cụ yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Sơn Động giải quyết; buộc gia đình ông T5, bà B phải trả lại toàn bộ diện tích đất 17.471,7m<sup>2</sup> và phải tháo dỡ, di dời tài sản trên đất nêu trên để trả lại đất cho gia đình cụ quản lý, sử dụng.

Đối với ông Đặng Văn T, bà Lý Thị B có đơn yêu cầu phản tố, anh Đặng Văn N1, chị Đặng Thị T3 có đơn yêu cầu chia tài sản chung đối với thửa đất diện tích 05ha, tại lô 2, khoảnh 2 cụ không nhất trí, vì tài sản này là do gia đình tự giải quyết, ông T và bà B không có quyền nên yêu cầu chia. Cụ và cụ Nịnh Thị T1, bà Đặng Thị V1, bà C Đặng Thị T2, bà Đặng Thị N, bà Đặng Thị S1, bà Đặng Thị D, bà Đặng Thị Q1 không yêu cầu chia tài sản chung khi Tòa án giải quyết yêu cầu của ông T, bà B, anh N1, chị T3; cụ không yêu cầu chia phần tài sản và phần di sản thừa kế của cụ Nịnh Thị T6 đã chết để lại.

Thời điểm giao đất gia đình cụ có các thành viên sau: Cụ Nịnh Thị T6 (mẹ cụ đã chết năm 2009), cụ Đặng Văn S, cụ Nịnh Thị T1, ông Đặng Văn T, bà Lý Thị B, bà Đặng Thị V1, ông Đặng Văn B1, bà Đặng Thị T2, bà Đặng Thị N, bà Đặng Thị S1, bà Đặng Thị D, bà Đặng Thị Q1.

Cháu Đặng Thị T3 thời điểm sinh ra thì cháu T3 vẫn ở cùng gia đình cụ; cháu Đặng Văn N1 sinh ra cuối năm 1994 khi đó gia đình đã được giao đất; bà Lý Thị B thời điểm giao đất đã về gia đình cụ ở làm dâu và đang ở cùng gia đình; Bà Trần Thị N2 khi đó chưa có khẩu vì bà N2 lấy ông Ba tháng 12/1994, ở cùng gia đình cụ sau khi được nhà nước giao đất. Bà B, bà N2, cháu N1 và cháu T3 không có tên trong sổ hộ khẩu gia đình tại thời điểm giao đất nên không được chia.

Ngoài ra cụ không có yêu cầu gì khác.

[2] Bị đơn ông Đặng Văn T, bà Lý Thị B xác nhận một phần lời khai của bên nguyên đơn tại biên bản ghi lời khai và tại phiên tòa ông T trình bày:

Vào tháng 12 năm 1994, gia đình bố mẹ ông bà được UBND huyện S giao cho quản lý, bảo vệ rừng 01 lô đất lâm nghiệp, diện tích 05 ha, lô 2, khoảnh 2, tại thôn L, xã L, huyện S, ngày 13/12/1994 được cấp sổ bìa xanh, năm 1999 được cấp chuyển đổi từ sổ bìa xanh sang Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sổ bìa đỏ. Ngày 01/2/1996 thì bố mẹ ông bà có cho vợ chồng ông bà ra ở riêng và đã cho một phần đất với diện tích 02ha, khi cho chỉ nói bằng miệng, do là bố con với nhau nên không lập thành văn bản, từ đó đến nay vẫn chưa tách sổ sang tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi ra ở riêng ông bà đã làm nhà cấp 4 và canh tác ở trên đó, hiện tại phần đất 720m<sup>2</sup> gia đình ông xây dựng nhà ở cấp 3 kiên cố và các công trình phụ khác, phần diện tích đất còn lại gia đình ông bà dùng để trồng vải, trồng keo và cho thuê đất để mở xưởng khai thác lâm sản.

Ông Đặng Văn B1 là người chứng kiến khi cụ S nói tặng cho vợ chồng ông bà 02 ha đất.

Nay cụ Đặng Văn S khởi kiện, yêu cầu gia đình ông bà trả lại diện tích đất là 17.471,7m<sup>2</sup> gia đình ông bà không nhất trí, vì phần đất này cụ S đã tặng cho vợ chồng ông bà từ năm 1996; gia đình ông bà đã quản lý, sử dụng từ đó cho đến nay không tranh chấp gì, do cụ S nghe lời các con đòi lại nên mới xảy ra tranh chấp. Đối với tài sản trên đất là nhà và công trình phụ ông bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật; đối với cây trồng trên đất nếu phần cây nằm trên đất phải trả cho cụ S thì ông bà sẽ khai thác ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật, ông bà không yêu cầu được nhận tiền.

Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ S thì ông bà yêu cầu Tòa án chia tài sản chung là thửa đất diện tích 05 ha, lô 2, khoảnh 2, tại thôn L, xã L, huyện S; vì năm 1994 khi được giao thửa đất có ông bà, cháu N1, cháu T3 đang ở chung cùng hộ cụ Đặng Văn S. Gia đình ông bà yêu cầu được chia nhận bằng đất theo phần được chia theo quy định của pháp luật là 15 phần bằng nhau, ông bà đề nghị được chia vào phần đất hiện nay ông bà đã làm nhà và trồng cây, nếu phần đất gia đình ông bà được nhận ít hơn phần được chia theo phần ông bà nhất trí; những người được giao đất năm 1994 khi đó đang ở cùng gia đình cụ S gồm: Cụ Ninh Thị T6 (đã chết), cụ Đặng Văn S, cụ Ninh Thị T1, ông Đặng Văn T, bà Lý Thị B, bà Đặng Thị V1, ông Đặng Văn B1, bà Trần Thị N2, bà C Đặng Thị T2, bà Đặng Thị N, bà Đặng Thị S1, bà Đặng Thị D, bà Đặng Thị Q1, anh Đặng Văn N1, chị Đặng Thị T3.

Về đất cho thuê nhà xưởng: Do ông Ninh Văn H có nhu cầu thuê đất để làm xưởng nên năm 2021 giữa ông bà và ông H có ký kết hợp đồng bằng văn bản, có xác nhận của UBND xã L với nội dung: Gia đình ông bà cho ông H thuê đất làm xưởng, diện tích đất thuê 1.500m<sup>2</sup>, thời gian từ năm 2021 đến hết năm 2031, tiền đã thanh toán 01 lần 180.000.000đ, hai bên đã giao nhận tiền và đất cho nhau xong. Sau khi thuê đất ông H đã tiến hành làm đường điện, nhà xưởng, đặt máy móc thiết bị, nhà kho để tiến hành làm băm keo đến nay không có vướng mắc gì. Hợp đồng thuê đất giữa gia đình ông bà với ông H là đúng, nếu nhà xưởng phải tháo dỡ, di dời trả lại cho đất cho cụ S thì ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết hợp đồng thuê đất giữa ông bà với ông H trong vụ án này mà hai bên tự giải quyết với nhau; trường hợp hai bên không tự giải quyết được với nhau ông bà sẽ yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ án khác. Ngoài ra ông bà không có yêu cầu gì khác.

[3] Lời trình bày của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- *Lời trình bày của anh Đặng Văn N1, chị Đặng Thị T3 (là con ông T, bà B bị đơn có yêu cầu độc lập):* Trình bày về nguồn gốc đất, ý kiến và quan điểm đưa ra như ông T, bà B trình bày. Thửa đất yêu cầu chia có diện tích 05 ha, thuộc lô 2, khoảnh 2, tại thôn L, xã L, huyện S được chia làm 15 phần bằng nhau; gia đình anh chị yêu cầu được chia nhận bằng đất theo phần được chia theo quy định của pháp luật, anh chị đề nghị được chia chung vào phần đất hiện nay gia đình bố mẹ anh chị đã làm nhà và trồng cây. Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

- *Lời trình bày của cụ Ninh Thị T1, bà Đặng Thị V1, bà C Đặng Thị T2, bà Đặng Thị N, bà Đặng Thị S1, bà Đặng Thị D, bà Đặng Thị Q1 (là vợ, con cụ S nguyên đơn):* Trình bày về nguồn gốc đất, ý kiến và quan điểm đưa ra như cụ S trình bày. Đối với ông Đặng Văn T, bà Lý Thị B có đơn yêu cầu phản tố và anh Đặng Văn N1, chị Đặng Thị Tình yêu C1 chia tài sản chung đối với thửa đất diện tích 05ha, tại lô 2, khoảnh 2, cụ và các bà không nhất trí, vì tài sản này là do gia đình quyết định, ông T, bà B và cháu N1, cháu T3 không có quyền được chia. Cụ và các bà không yêu cầu chia tài sản chung nên Tòa án giải quyết yêu cầu của ông T, bà B và anh N1, chị T3. Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

- *Lời trình bày của ông Đặng Văn B1, bà Trần Thị N2 (là con cụ S):*

Năm 1994, gia đình ông bà được nhà nước giao cho quản lý, sử dụng 01 lô đất lâm nghiệp để trồng coi, quản lý, bảo vệ rừng tái sinh và giao đất, đã được UBND huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp (Sổ bìa xanh), diện tích 05ha, thuộc lô B, khoảnh 2, thôn L, xã L cấp cho Hộ ông Đặng Văn S. Đến ngày 10/6/1999 được UBND huyện S cấp chuyển đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (chuyển từ sổ bìa xanh sang sổ bìa đỏ) số P061766, diện tích 05ha, thuộc lô B, khoảnh 2, thôn L, xã L cho hộ ông Đặng Văn S.

Đến năm 1996, do ông Đặng Văn T là thành viên trong gia đình lập gia đình chưa có nhà đất để ở, do đó gia đình bố mẹ ông bà đã cho ông T, bà B 01 phần đất làm nhà để ở và canh tác, diện tích đất cho là 20.000m<sup>2</sup> là đúng sự thật. Từ khi nhận đất và làm nhà tạm để ở và quản lý, canh tác diện tích đất 20.000m<sup>2</sup> ổn định không có tranh chấp, đến năm 2022 thì xảy ra tranh chấp giữa cụ S với ông T.

Nay cụ S khởi kiện ông T, chị B ông bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, ông bà không có ý kiến gì.

Thời điểm giao đất năm 1994 gia đình bố mẹ ông bà gồm có: Cụ Ninh Thị T6, cụ Đặng Văn S, cụ Ninh Thị T1, bà Đặng Thị V1, ông Đặng Văn T; tôi Đặng Văn B1, bà Đặng Thị T2, bà Đặng Thị D, bà Đặng Thị N, bà Đặng Thị S1, bà Đặng Thị Q1, bà Lý Thị B, Trần Thị N2, cháu Đặng Văn N1 và cháu Đặng Thị T3.

Nay ông Đặng Văn T, bà Lý Thị B có đơn yêu cầu phản tố, anh Đặng Văn N1 và chị Đặng Thị T3 có yêu cầu độc lập, yêu cầu chia tài sản chung đối với thửa đất diện tích 05ha, tại lô 2, khoảnh 2 ông bà không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, vì phần tài sản này là của chung gia đình không có tranh chấp với nhau. Ông bà không yêu cầu chia tài sản chung trong vụ án này, giữa bố mẹ ông bà và ông bà tự phân chia với nhau. Ngoài ra ông bà không có yêu cầu gì khác.

- *Lời trình bày của bà Ninh Thị N4, bà Đặng Thị T4, ông Đặng Văn D1 (là con cụ Ninh Thị T6 là mẹ đẻ đã chết):* Cụ Ninh Thị T6 sinh ra được 04 anh em ông bà gồm ông Đặng Văn S, ông Đặng Văn D1, bà Đặng Thị N3 và bà Đặng Thị T4, cụ T6 đã chết năm 2009. Thời điểm UBND huyện S giao đất diện tích 05ha, thuộc lô B, khoảnh 2, thôn L, xã L cho hộ ông Đặng Văn S thì cụ T6 được giao cùng hộ gia đình ông S khi đó. Nay ông S khởi kiện gia đình anh T trả

đất cũng như việc anh T, chị B và cháu N1, cháu Tình yêu C1 chia tài sản chung ông bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Đối với phần tài sản và phần di sản thừa kế của cụ T6 chết để lại ông bà không yêu cầu Tòa án phân chia mà giao lại cho ông S quản lý, sử dụng. Ngoài ra ông bà không có yêu cầu gì khác.

- *Lời trình bày của ông Ninh Văn H:* Gia đình ông Đặng Văn T có 01 thửa đất đã được UBND huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thôn L, xã L. Do ông có nhu cầu thuê đất để làm xưởng nên năm 2021 giữa ông và gia đình ông T có ký kết hợp đồng bằng văn bản, có xác nhận của UBND xã L với nội dung: Gia đình ông T cho ông thuê đất làm xưởng, diện tích đất thuê 1.500m<sup>2</sup>, thời gian từ năm 2021 đến hết năm 2031, tiền đã thanh toán 01 lần 180.000.000đ, hai bên đã giao nhận tiền và đất cho nhau xong. Sau khi thuê đất ông đã tiến hành làm đường điện, nhà xưởng, đặt máy móc thiết bị, nhà kho để tiến hành làm bảm giác đến nay không có vướng mắc gì. Ông thuê đất của gia đình ông T có làm hợp đồng đúng theo quy định, hai bên đã ký kết với nhau có xác nhận của UBND xã. Nay cụ S khởi kiện ông T trả đất ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đối với nhà xưởng của ông, nếu trường hợp ông T vẫn được quản lý, sử dụng và ông không phải tháo dỡ, di dời thì ông không có ý kiến gì; Nếu ông T không được quản lý, sử dụng phần đất và ông phải tháo dỡ, di dời phần nhà xưởng để trả lại đất cho cụ S thì ông không yêu cầu Tòa án giải quyết hợp đồng thuê đất giữa ông với ông T trong vụ án này, hai bên sẽ tự giải quyết với nhau, trường hợp hai bên không tự giải quyết được với nhau ông sẽ khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ án khác. Ngoài ra ông không có yêu cầu gì khác.

- *Quan điểm của UBND huyện S trả lời tại Công văn số 402/UBND-NC ngày 25/9/2024 và biên bản ghi lời khai của người đại diện như sau:*

Tháng 12 năm 1994, gia đình cụ Đặng Văn S được nhà nước giao 01 lô đất lâm nghiệp để trông coi, quản lý, bảo vệ rừng tái sinh và giao đất, đã được UBND huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp (Sổ bìa xanh), diện tích 05ha, tại lô B, khoảnh 2, tại thôn L, xã L cấp cho Hộ ông Đặng Văn S. Đến ngày 10/6/1999 được UBND huyện S cấp chuyển đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (chuyển từ sổ bìa xanh sang sổ bìa đỏ) số P061766, diện tích 05ha, tại lô 2, khoảnh 2, tại thôn L, xã L cho H ông Đặng Văn S.

Đến năm 1996, ông Đặng Văn T là con cụ S lập gia đình ra ở riêng, do đó gia đình cụ S đã cho ông T 01 phần đất làm nhà tạm để ở và canh tác (cụ S cho rằng gia đình chỉ cho mượn đất, ông T cho rằng gia đình cho đất nhưng đều không có văn bản giấy tờ gì để chứng minh). Quá trình quản lý vợ chồng ông T đã đi kê khai làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên một phần của thửa đất, ngày 06/01/2017 UBND huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG713463, diện tích 1.175,1m<sup>2</sup>, thửa số 26, tờ bản đồ số 08, tại thôn L, xã L cho H ông Đặng Văn T. Khi gia đình cụ S biết việc UBND huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T không đúng và có đơn khiếu nại, ngày 24/4/2023 UBND huyện S đã ra Quyết định số 240/QĐ-UBND thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Hộ ông Đặng Văn T5, bà Lý Thị B. Từ

nguyên nhân trên nên hai bên xảy ra tranh chấp, UBND xã L đã hòa giải nhưng không thành.

Như vậy về trình tự, thủ tục lập hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình cụ Đặng Văn S là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

Tại thời điểm giao đất cho hộ gia đình cụ Đặng Văn S tháng 12 năm 1994, gia đình cụ S có những thành viên trong hộ gồm: Cụ Ninh Thị T6, cụ Đặng Văn S, Cụ Ninh Thị T1, ông Đặng Văn T, ông Đặng Văn B1, bà Đặng Thị T2, bà Đặng Thị N, bà Đặng Thị S1, bà Đặng Thị V1, bà Đặng Thị D, bà Đặng Thị Q1. Ngoài ra còn có Bà Lý Thị B (con dâu) kết hôn với ông T, bà Trần Thị N2 (con dâu) kết hôn với ông B1 vào năm 1993, con ông T chị Đặng Thị T3, sinh năm 1993 và anh Đặng Văn N1, sinh ngày 15/7/ 1994 là người ở chung cùng gia đình cụ S. Khi bà B kết hôn với ông T và bà N2 kết hôn với ông B1 thì về gia đình cụ S ở luôn và khi đó ở chung cùng gia đình cụ S.

Thời điểm giao đất là giao cho hộ gia đình, những ai đang ở trong hộ gia đình tại thời điểm đó đều được giao đất chứ không căn cứ vào sổ hộ khẩu, vì tất cả các quyền lợi được hưởng và nghĩa vụ của những người trong hộ gia đình là như nhau. Bà Lý Thị B, bà Trần Thị N2 tuy không có tên trong sổ hộ khẩu gia đình cụ S (là do chưa cắt khẩu) nhưng không được hưởng quyền lợi gì của nhà nước hay nghĩa vụ của công dân tại gia đình mình khi đã lấy chồng về gia đình cụ S ở. Việc bà Lý Thị B, bà Trần Thị N2, chị Đặng Thị T3 và anh Đặng Văn N1 không có tên trong sổ hộ khẩu là do bà B, bà N2 khi đó chưa kê khai chuyển khẩu và anh N1, chị T3 do gia đình chưa đi đăng ký hộ khẩu tại thời điểm đó nên không có tên trong sổ hộ khẩu.

Hộ gia đình sử dụng đất là những người có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, đang sống chung và có quyền sử dụng đất chung tại thời điểm được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất, nhận chuyển quyền sử dụng đất

Do đó những người được giao đất khi đó là thành viên trong hộ gia đình cụ Đặng Văn S tại thời điểm được nhà nước giao đất tháng 12 năm 1994.

Nay cụ Đặng Văn S yêu cầu gia đình ông Đặng Văn T trả đất và di dời tài sản trên đất; ông T, bà B có yêu cầu phản tố, anh N1 và chị T3 có yêu cầu độc lập yêu cầu chia tài sản chung. UBND huyện đề nghị Tòa án căn cứ vào các tài liệu chứng cứ các bên xuất trình và do Tòa án thu thập để xem xét, giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

[4] Kết quả xem xét, thẩm định và định giá tài sản:

*Kết quả xem xét, thẩm định:* Diện tích đất tranh chấp là 16.400,5m<sup>2</sup>; Về tài sản trên đất gồm 01 nhà cấp 3 loại 3 có 2 tầng, diện tích 2 tầng = 176,4m<sup>2</sup>; 01 nhà bếp xây cấp 4, đổ trần diện tích= 35,5m<sup>2</sup>; Tường bao xây cay nghiêng diện tích = 92,15m<sup>2</sup>; 01 nhà xưởng cột sắt, lợp tôn diện tích = 25,8m<sup>2</sup>; 01 nhà xưởng cột sắt không có tường bao, lợp tôn diện tích = 55m<sup>2</sup>; Bán mái tôn = 30m<sup>2</sup>; Vải

thiều 41 cây; Xoài 03 cây; Na 02 cây mới trồng; T7 có 02 cây mới trồng; Mít 07 cây; Nhãn 01 cây; Hồng xiêm 01 cây; Cây keo có đường kính gốc từ 5-7cm = 1.772 cây; Cây có đường kính gốc từ 3-5 cm = 1.772 cây; Ngoài ra còn một số cây lâm lộc, tài sản khác giá trị thấp nên các đương sự không yêu cầu thẩm định.

*Kết quả định giá tài sản:* Nhà ở  $176,4m^2 = 705.600.000đ$ ; Nhà bếp  $35,5m^2 = 124,250.000đ$ ; Tường bao  $92,15m^2 = 11.058.000đ$ ; Nhà xưởng, cột sắt  $25,8m^2 = 20.000.000đ$ ; Nhà xưởng cột sắt lợp tôn không tường bao  $55m^2 = 10.000.000đ$ ; Bán mái tôn  $30m^2 = 7.500.000đ$ ; Vải thiều giá  $1.713.000đ/cây \times 41 = 70.233.000đ$ ; Xoài giá  $1.118.000đ/cây \times 3 = 3.540.000đ$ ; Na giá  $29.000đ/cây \times 2 = 58.000đ$ ; Táo giá  $65.000đ/cây \times 2 = 130.000đ$ ; Mít giá  $710.000đ/cây \times 7 = 4.970.000đ$ ; Nhãn 01 cây =  $1.364.000đ$ ; Hồng xiêm =  $20.000đ/cây$ ; Cây keo có đường kính gốc từ 5-7cm có 1.772 cây  $\times 13.000đ/cây = 23.036.000đ$ , cây keo có đường kính gốc từ 3-5 cm có 1.772 cây  $\times 10.000đ/cây = 17.720.000đ$ ; Đất lâm nghiệp =  $20.000đ/m^2$

[5] Phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát:

*Về tố tụng:* Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến kết thúc phân tranh luận chuyển vào nghị án; Thẩm phán, Hội đồng xét xử cũng như việc chấp hành pháp luật của các đương sự thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

*Về giải quyết vụ án:* Áp dụng các Điều 138, 164, 166, 175, 185, 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 118 Bộ luật Dân sự năm 1995. Khoản 1 Điều 35, Điều 91, 147, 157, 165, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 11, Điều 24, 36, 38, 43 và Điều 73 của Luật Đất đai năm 1993; Khoản 29 Điều 3, Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013. Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/NQ – UBTWQH 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đặng Văn S.

Buộc bị đơn ông Đặng Văn T, bà Lý Thị B; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, anh Đặng Văn N1, chị Đặng Thị T3 và chị Trương Thị Q phải trả cho gia đình ông Đặng Văn S quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp  $8.271,5m^2$  thuộc lô 02, khoảnh 02, thôn L, xã L, huyện S; gồm các điểm 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 17.

Về tài sản trên đất: Gia đình ông Đặng Văn T, bà Lý Thị B phải khai thác di dời là 1.772 cây keo đường kính gốc từ 5-7cm và 1.772 cây keo có đường kính gốc từ 3-5cm nằm trong diện tích đất  $8.271,5m^2$  khi bản án có hiệu lực thi hành.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Đặng Văn T, bà B, yêu cầu độc lập của anh Đặng Văn N1, chị Đặng Thị Tình yêu C1 chia tài sản chung: Ông Đặng Văn T, bà Lý Thị B; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, anh Đặng Văn N1, chị Đặng Thị T3 được chia diện tích đất  $8.129m^2$  nằm trong diện tích đất

thuộc lô 02, khoảnh 02, thôn L, xã L, huyện S, tỉnh Bắc Giang; gồm các điểm 1, 2, 3, 10, 11, 12, 13, 17.

(Có sơ đồ đo vẽ, bản kê độ dài các cạnh và tọa độ kèm theo).

Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Được thực hiện theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí: Nguyên đơn cụ Đặng Văn S, bị đơn ông Đặng Văn T, bà Lý Thị B, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Đặng Văn N1, chị Đặng Thị T3 đều là người dân tộc thiểu số thường xuyên sống ở vùng kinh tế đặc biệt khó khăn nên được miễn toàn bộ án phí DSST.

Về tiền chi phí tố tụng: Chi phí định giá và thẩm định, đo đạc hết số tiền là 14.650.000đ, ông Đặng Văn T, bà Lý Thị B phải chịu.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp*: Ông Đặng Văn S khởi kiện yêu cầu gia đình ông T, bà B trả diện tích đất tranh chấp và di dời tài sản trên đất, bị đơn không nhất trí trả và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Bị đơn ông T, bà B có yêu cầu phản tố; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Đặng Văn N1, chị Đặng Thị T3 có yêu cầu độc lập, yêu cầu chia tài sản chung đối với diện tích đất 50.000m<sup>2</sup>. Do đó, quan hệ pháp luật trong vụ án là “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và di dời tài sản trên đất, chia tài sản chung*” theo quy định tại khoản 2, 9 Điều 26, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về tố tụng*: Quá trình giải quyết vụ án Chủ tịch UBND huyện S ủy quyền cho ông Ngọc Đức V là người đại diện tham gia tố tụng, văn bản ủy quyền số 2514/UBND-NC ngày 20/8/2024; Bà V1, bà D, bà T2 đã ủy quyền cho bà Đặng Thị N là người đại diện tham gia tố tụng; bà B, chị Q, chị T3 đã ủy quyền cho anh Đặng Văn N1 là người đại diện tham gia tố tụng. Các đương sự ủy quyền đúng theo quy định của pháp luật cần được chấp nhận theo Điều 138 của Bộ luật Dân sự.

Ông Ngọc Đức V, ông Ninh Văn H, ông Đặng Văn D1, bà Đặng Thị N3, bà Đặng Thị T4 có đơn xin xét xử vắng mặt; do đó, Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt theo khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] *Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn*:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ mà các bên đương sự cung cấp, ý kiến quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Động về việc giải quyết vụ án, kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ cũng như kết quả xác minh thu thập tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xác định:

Ngày 30 tháng 12 năm 1994, gia đình cụ Đặng Văn S được nhà nước giao cho quản lý, sử dụng 01 lô đất lâm nghiệp để trông coi, quản lý, bảo vệ rừng tái sinh, đã được UBND huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp (Sổ bìa xanh). Đến ngày 10/6/1999 được UBND huyện S cấp chuyển đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (chuyển từ sổ bìa xanh sang sổ bìa đỏ) số P061766, diện tích 05ha, tại lô 2, khoảnh 2, tại thôn L, xã L cho H ông Đặng Văn S.

Về trình tự thủ tục giao đất và lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND huyện S cho hộ gia đình cụ Đặng Văn S đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật, đúng theo quy định tại Điều 24, 36 Luật Đất đai năm 1993.

Đến năm 1996, ông Đặng Văn T là con cụ S lập gia đình ra ở riêng, do đó gia đình cụ S đã cho ông T cùng vợ là bà Lý Thị B mượn 01 phần đất để làm nhà ở và canh tác, hai bên chỉ nói với nhau bằng miệng không lập thành văn bản. Quá trình quản lý, sử dụng vợ chồng ông T đã đi làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên thửa đất đang quản lý, canh tác; ngày 06/01/2017 UBND huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG713463, diện tích 1.175,1m<sup>2</sup>, nghi thửa số 26, tờ bản đồ số 08 ,tại thôn L, xã L cho H ông Đặng Văn T. Khi gia đình cụ S biết đã làm đơn khiếu nại, ngày 24/4/2023 UBND huyện S đã ra Quyết định số 240/QĐ-UBND thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Hộ ông Đặng Văn T, bà Lý Thị B nên xảy ra tranh chấp.

Cụ S yêu cầu gia đình ông T phải trả lại toàn bộ diện tích đất 17.471,7m<sup>2</sup> và phải tháo dỡ, di dời tài sản trên đất nhưng gia đình ông T không nhất trí trả.

Bị đơn ông T, bà B có yêu cầu phản tố; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Đặng Văn N1, chị Đặng Thị T3 có yêu cầu độc lập yêu cầu chia tài sản chung đối với diện tích đất 50.000m<sup>2</sup>theo quy định của pháp luật.

Nguyên đơn ông Đặng Văn S cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình: **01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất**, hồ sơ hòa giải của UBND xã, quyết định số 240 ngày 24/4/2023 của UBND huyện S.

Bị đơn ông Đặng Văn T, bà Lý Thị B; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Đặng Văn N1, chị Đặng Thị T3 cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho ý kiến của mình: **Không có**.

Theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự thì nghĩa vụ chứng minh: *“Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án, tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp”*.

Căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cụ S cung cấp, tờ Bản đồ giao đất lâm nghiệp 02, kết quả xem xét thẩm định thì toàn bộ diện tích đất tranh chấp 16.400,5m<sup>2</sup> nguyên đơn cụ Đặng Văn S khởi kiện hiện gia đình ông Đặng Văn T đang quản lý, canh tác thuộc lô 02, khoảnh 02, thôn L, xã L, huyện S hộ

gia đình cụ Đặng Văn S đã UBND huyện S giao đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bị đơn ông T, bà B cho rằng diện tích đất ông S yêu cầu trả thì năm 1996 cụ S cùng các thành viên trong gia đình đã cho ông bà khi ra ở riêng. Cụ S cho rằng ông T, bà B trình bày như trên là không đúng mà khi đó gia đình chỉ tạm thời cho mượn để làm nhà ở tạm. Ông T, bà B đưa ra lời trình bày nhưng không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh.

Từ những phân tích, đánh giá nêu trên thì nguyên đơn cụ Đặng Văn S đưa ra yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn ông Đặng Văn T, bà Lý Thị B trả lại diện tích đất chấp là có căn cứ chấp nhận; bị đơn ông Đặng Văn T, bà Lý Thị B; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, anh Đặng Văn N1, chị Đặng Thị T3, chị Trương Thị Q đưa ra lời phản biện và chứng cứ để bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có cơ sở chấp nhận.

Lô đất có tranh chấp thì thời điểm giao đất gia đình ông T có được giao đất trong đó và ông T, bà Bằng, anh N1, chị T3 có yêu cầu chia tài sản chung. Do đó, cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đặng Văn S. Buộc bị đơn ông Đặng Văn T, bà Lý Thị B; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Đặng Văn N1, chị Đặng Thị T3, chị Trương Thị Q phải trả cho gia đình ông Đặng Văn S quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp 8.271,5m<sup>2</sup>, thuộc lô 02, khoảnh 02, thôn L, xã L, huyện S; gồm các điểm 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 17.

Về tài sản trên đất: Trên diện tích đất tranh chấp 8.271,5m<sup>2</sup> gia đình ông Đặng Văn T phải trả cho gia đình cụ Đặng Văn S gia đình ông T đã trồng cây Keo trên đất, cây có đường kính gốc từ 3-5cm là 1.772 cây và cây có đường kính gốc từ 5-7cm là 1.772 cây; nguyên đơn đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, bị đơn đề nghị sẽ tự khai thác khi bản án có hiệu lực pháp luật. Xét thấy, số cây Keo gia đình ông T trồng từ tháng 5/2022 chưa đến tuổi khai thác, tuổi khác thác keo đến chu kỳ thu hoạch khoảng 05 năm, nếu di dời tài sản sẽ giảm giá trị nhưng gia đình ông T cho rằng gia đình sẽ tự khai thác, keo đến khi khác thác vẫn đảm bảo giá trị và không nhất trí giao cho gia đình cụ S. Do đó, buộc gia đình ông T phải khai thác, di dời toàn bộ 3.544 cây keo nằm trong diện diện tích đất trả cho cụ S.

[4] Xét yêu cầu phản tố của ông T, bà B, yêu cầu độc lập của anh N1, chị T3:

Ông Đặng Văn T, bà Lý Thị B, anh Đặng Văn N1, chị Đặng Thị T3 cho rằng thửa đất diện tích 05 ha, thuộc lô 2, khoảnh 2, tại thôn L, xã L, huyện S gia đình được nhà nước giao năm 1994, khi được giao thửa đất gia đình khi đó có những người được giao gồm: Cụ Ninh Thị T6, cụ Đặng Văn S, cụ Ninh Thị T1, ông Đặng Văn T, bà Lý Thị B, bà Đặng Thị V1, ông Đặng Văn B1, bà Trần Thị N2, bà C Đặng Thị T2, bà Đặng Thị N, bà Đặng Thị S1, bà Đặng Thị D, bà Đặng Thị Q1, anh Đặng Văn N1, chị Đặng Thị T3.

Cụ Đặng Văn S, cụ Ninh Thị T1, bà Đặng Thị V1, bà Đặng Thị T2, bà Đặng Thị N, bà Đặng Thị S1, bà Đặng Thị D, bà Đặng Thị Q1 không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của ông T, bà B, anh N1, chị T3. Cụ Đặng Văn S, cụ Ninh Thị T1, bà Đặng Thị V1, bà C Đặng Thị T2, bà Đặng Thị N, bà Đặng Thị S1, bà Đặng Thị D, bà Đặng Thị Q1 cho rằng thời điểm nhà nước giao đất anh N1, chị T3, bà B chưa nhập khẩu vào hộ gia đình cụ S nên không được giao. Qua các tài liệu chứng cứ Hội đồng xét xử xác định, tại thời điểm giao đất năm 1994 cho hộ gia đình cụ Đặng Văn S tháng 12 năm 1994, gia đình cụ S có những thành viên trong hộ gồm: Cụ Ninh Thị T6, cụ Đặng Văn S, Cụ Ninh Thị T1; các con: ông Đặng Văn T, ông Đặng Văn B1, bà Đặng Thị T2, bà Đặng Thị N, bà Đặng Thị S1, bà Đặng Thị V1, bà Đặng Thị D, bà Đặng Thị Q1. Ngoài ra còn có Bà Lý Thị B (con dâu) kết hôn với ông T, bà Trần Thị N2 (con dâu) kết hôn với ông B1 vào tháng 11 năm 1993, con ông T chị Đặng Thị T3, sinh năm 1993 và anh Đặng Văn N1, sinh ngày 15/7/1994 là người ở chung cùng gia đình cụ S. Khi bà B kết hôn với ông T và bà N2 kết hôn với ông B1 về gia đình cụ S ở làm dâu luôn và khi đó ở chung cùng gia đình cụ S. UBND xã L và UBND huyện S xác định thời điểm giao đất là giao cho hộ gia đình, những ai đang ở trong hộ gia đình tại thời điểm đó đều được giao đất chứ không căn cứ vào sổ hộ khẩu, vì tất cả các quyền lợi được hưởng và nghĩa vụ của những người trong hộ gia đình là như nhau. Bà Lý Thị B, bà Trần Thị N2 tuy không có tên trong sổ hộ khẩu gia đình cụ S (là do chưa cắt khẩu) nhưng không được hưởng quyền lợi gì của nhà nước hay nghĩa vụ của công dân tại gia đình mình khi đã lấy chồng về gia đình cụ S ở. Việc bà Lý Thị B, bà Trần Thị N2, chị Đặng Thị T3 và anh Đặng Văn N1 không có tên trong sổ hộ khẩu là do bà B, bà N2 khi đó chưa kê khai chuyển khẩu, anh N1 và chị T3 do gia đình chưa đi đăng ký hộ khẩu tại thời điểm đó nên không có tên trong sổ hộ khẩu.

Theo quy định tại khoản 29 Điều 3 của Luật Đất đai năm 2013 “Hộ gia đình sử dụng đất là những người có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, đang sống chung và có quyền sử dụng đất chung tại thời điểm được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất; nhận chuyển quyền sử dụng đất”. Do đó những người được giao đất tại thời điểm đó là thành viên trong hộ gia đình cụ Đặng Văn S là những người được nhà nước giao đất. Diện tích đất lâm nghiệp 05 ha tại lô B, khoảnh 2, tại thôn L, xã L, huyện S xác định là tài sản chung của hộ gia đình của cụ Đặng Văn S theo quy định tại Điều 118 Bộ luật Dân sự 1995.

Do đó ý kiến cụ S, cụ T1, ông bà V1, bà T2, bà N, bà S1, bà D, bà Q1 đưa ra là không có căn cứ chấp nhận. Ý kiến đưa ra của ông T, bà B, anh N1, chị T3 về các thành viên thời điểm giao đất và yêu cầu được chia đất là có căn cứ chấp nhận.

Ông T, bà B, anh N1, chị Tình yêu C1 được chia làm 15 phần theo quy định của pháp luật, yêu cầu chia vào phần đất hiện nay ông bà đã làm nhà, trồng cây và được chia chung nhau thành 01 thửa đất, ý kiến đưa ra của ông T, bà B, chị T3, anh Nghĩa L phù hợp cần chấp nhận.

Do đó đất được chia như sau: Diện tích đất 50.000m<sup>2</sup>: 15 = 3.333m<sup>2</sup>/người; ông T, bà B, anh N1 và chị T3 là người yêu cầu chia có ý kiến trường hợp nếu chia diện tích đất ít hơn diện tích đất được chia theo phần ông T, bà B và anh N1, chị T3 nhất trí; yêu cầu chia vào phần đất hiện nay gia đình ông T đã làm nhà, trồng cây và được chia chung nhau thành 01 thửa đất, yêu cầu của ông T, bà B, anh N1 và chị Tình yêu C1 là hợp lý nên cần chấp nhận. Buộc hộ gia đình ông Đặng Văn S phải chia cho ông Đặng Văn T, bà Lý Thị B; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Đặng Văn N1, chị Đặng Thị T3 diện tích đất 8.129m<sup>2</sup>, thuộc lô 02, khoảnh 02, thôn L, xã L, huyện S; gồm các điểm 1, 2, 3, 10, 11, 12, 13, 17. (Có sơ đồ đo vẽ, bản kê độ dài các cạnh và tọa độ kèm theo).

Ông Đặng Văn S, ông Ninh Thị T1, bà Đặng Thị V1, ông Đặng Văn B1, bà Trần Thị N2, bà C Đặng Thị T2, bà Đặng Thị N, bà Đặng Thị S1, bà Đặng Thị D, bà Đặng Thị Q1 không yêu cầu chia tài sản chung nên HĐXX không đặt ra xem xét giải quyết.

Đối với phần tài sản là đất của cụ Ninh Thị T6 đã chết để lại ông Đặng Văn S, ông Đặng Văn D1, bà Đặng Thị N3 và bà Đặng Thị T4 không yêu cầu chia phần tài sản và di sản thừa kế nên HĐXX không đặt ra xem xét giải quyết.

Về đất cho thuê nhà xưởng giữa ông T với ông H: Ông Ninh Văn H có nhà xưởng làm trên phần đất tranh chấp; phần đất làm nhà xưởng này do ông H thuê hợp đồng với ông T năm 2021; Tuy nhiên phần nhà xưởng này nằm trên phần đất của gia đình ông T được chia tài sản chung. Quá trình giải quyết vụ án ông H và ông T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, nếu phải tháo dỡ, di dời thì hai bên tự giải quyết, nếu không giải quyết được thì yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác; do đó HĐXX chấp nhận ý kiến của ông T, ông H nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về lãi suất chậm Thi hành án: Được thực hiện theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

*[4] Về án phí và chi phí tố tụng:*

*Về án phí:* Do yêu cầu khởi kiện của ông S được chấp nhận nên bị đơn ông T, bà B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và ông T, bà B, anh N1, chị T3 phải chịu án phí phần chia tài sản chung; nhưng ông T, bà B, anh N1, chị T3 là người dân tộc thiểu số thường xuyên sống ở vùng kinh tế đặc biệt khó khăn, có đơn xin miễn án phí nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/NQ – UBTVQH 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

*Về chi phí tố tụng:* Tiền đo đạc, thẩm định và định giá tài sản là 14.650.000đ, số tiền này ông S đã ứng ra nộp chi phí; Tại phiên tòa ông tang, bà B phải chịu một phần và xin chịu cả phần của cụ S; do đó ông T, bà B phải chịu toàn bộ số tiền này; số tiền ông T, bà B nộp trả cho cụ S.

*[5] Về quyền kháng cáo:* Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng các Điều 138, 164, 166, 175, 185, 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 118 Bộ luật Dân sự năm 1995. Khoản 1 Điều 35, Điều 91, 147, 157, 165, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 11, Điều 24, 36, 38, 43 và Điều 73 của Luật Đất đai năm 1993; Khoản 29 Điều 3, Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013. Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/NQ – UBTVQH 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cụ Đặng Văn S.

Buộc bị đơn ông Đặng Văn T, bà Lý Thị B; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, anh Đặng Văn N1, chị Đặng Thị T3 và chị Trương Thị Q phải trả cho gia đình cụ Đặng Văn S quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp 8.271,5m<sup>2</sup>thuộc lô 02, khoảnh 02, thôn L, xã L, huyện S; gồm các điểm 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9,17; Độ dài các cạnh như sau: 3-4 = 57,38m, 4-5 = 21,19m, 5-6 = 3,33m, 6-7 = 41,06m, 7-8 = 51,85m, 8-9 = 37,97m, 9-17 = 44,19m, 3-17 = 137,1m; Các điểm tọa độ: 3:X 2363414.70 – Y491214.80; 4:X 2363458.19 – Y491271.54; 5:X 2363431.61 – Y491284.42; 6:X 2363433.22 – Y491287.33; 7:X 2363400.31 – Y491311.30; 8:X 2363350.04 – Y491303.17; 9:X 236313.21 – Y491311.90; 17:X 2363302.14 – Y491279.91.

Về tài sản trên đất: Gia đình ông Đặng Văn T, bà Lý Thị B phải khai thác di dời 3.544 cây keo nằm trên diện tích đất 8.271,5m<sup>2</sup>khi bản án có hiệu lực thi hành.

[2] Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Đặng Văn T, bà Lý Thị B, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Đặng Văn N1, chị Đặng Thị T3 có yêu cầu độc lập về yêu cầu chia tài sản chung.

Buộc gia đình ông Đặng Văn S phải chia cho ông Đặng Văn T, bà Lý Thị B, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Đặng Văn N1, chị Đặng Thị T3 diện tích đất 8.129m<sup>2</sup>nằm trong diện tích đất thuộc lô 02, khoảnh 02, thôn L, xã L, huyện S, tỉnh Bắc Giang; gồm các điểm 1, 2, 3, 10, 11, 12, 13, 17. Độ dài các cạnh: 1-2 = 30,83m, 2-3 = 41,38m, 3-17 = 137,1m, 10-17 = 10,13m, 10-11 = 41,67m, 11-12 = 28,53m, 12-13 = 34,32m, 1-13 = 86,89m; Các điểm tọa độ: 1:X 2363380.61 – Y 491177.14; 2:X 2363394.64 – Y491204.50; 3:X 2363414.70 – Y491214.80; 10:X 2363297.83 – Y 491270.74; 11:X 2363276.61 – Y491242.82; 12:X 2363265.08 – Y491210.28; 13:X 2363299.20 – Y491206.60; 17:X 2363302.14 – Y491279.91.

(Có sơ đồ đo vẽ kèm theo bản án).

[3] Về án phí: Cụ Đặng Văn S, ông Đặng Văn T, bà Lý Thị B, anh Đặng Văn N1, chị Đặng Thị T3 là người dân tộc thiểu số thường xuyên sống ở vùng kinh tế đặc biệt khó khăn nên được miễn toàn bộ án phí DSST.

[4] Về tiền chi phí tố tụng: ông Đặng Văn T, bà Lý Thị B phải chịu số tiền là **14.650.000đ**; số tiền ông T, bà B nộp trả cho cụ Đặng Văn S.

Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Được thực hiện theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc niêm yết.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật Thi hành án dân sự./.*

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Sơn Động;
- Chi cục THADS huyện Sơn Động;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, VP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Văn Toàn**